

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

*Các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam
Quý II - Kết thúc ngày 30/06/2009*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2009

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN

S T T	CHỈ TIÊU	TH. MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM (ĐÃ KIỂM TOÁN)
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		3.243.980.648.913	3.482.209.000.000
II	Tiền gửi tại NHNN		4.318.170.130.892	30.561.417.000.000
II	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		30.589.018.855.001	30.367.772.000.000
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		29.410.312.782.876	29.345.297.000.000
2	Cho vay các TCTD khác		1.187.613.170.906	1.031.844.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(8.907.098.781)	(9.369.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	144.723.807.918	271.709.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh		183.524.517.431	403.698.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(38.800.709.513)	(131.989.000.000)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng	V.2	126.595.451.023.011	108.528.764.000.000
1	Cho vay khách hàng		131.220.995.518.738	112.792.965.000.000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.3	(4.625.544.495.727)	(4.264.201.000.000)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.4	42.053.593.683.593	41.604.460.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		27.866.690.861.997	30.261.562.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		14.400.594.683.066	11.643.476.000.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(213.691.861.470)	(300.578.000.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.5	2.964.938.084.881	2.961.634.000.000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		1.207.630.904.953	1.148.757.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		36.186.960.791	31.331.000.000
4	Đầu tư dài hạn khác		1.911.332.469.137	1.971.758.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(190.212.250.000)	(190.212.000.000)
IX	Tài sản cố định		1.259.376.204.748	1.360.853.000.000
1	Tài sản cố định hữu hình		955.527.204.618	1.043.204.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		2.720.017.660.758	2.641.037.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(1.764.490.456.140)	(1.597.833.000.000)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-

S T T	CHỈ TIÊU	TH. MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM (ĐÃ KIỂM TOÁN)
	(1)	(2)	(3)	(4)
a	Nguyên giá TSCĐ			-
b	Hao mòn TSCĐ (*)			-
3	Tài sản cố định vô hình		303.849.000.130	317.649.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		466.591.556.334	465.819.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(162.742.556.204)	(148.170.000.000)
X	Bất động sản đầu tư		-	
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	
XI	Tài sản Có khác		4.482.537.795.793	2.811.630.000.000
1	Các khoản phải thu		2.369.818.351.944	210.210.000.000
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.518.569.866.465	1.685.079.000.000
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		594.149.577.384	916.341.000.000
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ			215.651.790.234.750	221.950.448.000.000

S T T	CHỈ TIÊU	TH. MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.6	5.845.337.295.484	9.515.633.000.000
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.7	21.495.166.657.455	23.900.514.000.000
1	Tiền gửi của các TCTD khác		19.724.866.657.455	21.353.964.000.000
2	Vay các TCTD khác		1.770.300.000.000	2.546.550.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.8	154.848.458.473.932	157.067.019.000.000
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		377.400.000.000	
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.542.968.072.915	3.101.795.000.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V9	2.792.987.020.702	2.922.015.000.000
VII	Các khoản nợ khác		12.570.511.221.311	11.550.035.000.000
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.090.425.873.459	2.835.614.000.000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		677.759.065	458.000.000
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.10	8.760.490.855.479	7.921.988.000.000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.10	718.916.733.308	791.975.000.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			200.472.828.741.799	208.057.011.000.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2009

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	TM	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (01/06/08-30/06/08)	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (01/06/08-30/06/08)
	(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.12	3.736.085.468.007	1.574.469.338.434	7.581.533.603.310	1.574.469.338.434
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.13	(2.100.179.418.941)	(816.482.199.704)	(4.557.206.636.864)	(816.482.199.704)
I	Thu nhập lãi thuần		1.635.906.049.066	757.987.138.730	3.024.326.966.446	757.987.138.730
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		330.200.505.567	83.579.627.902	619.696.484.075	83.579.627.902
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(67.704.028.086)	(17.049.936.667)	(134.740.663.017)	(17.049.936.667)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		262.496.477.481	66.529.691.235	484.955.821.058	66.529.691.235
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		120.153.789.914	362.415.427.786	390.553.897.902	362.415.427.786
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.14	231.917.069.337	1.055.089.681	258.381.859.971	1.055.089.681
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán ckd		-	-	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		39.271.429.521	18.022.414.053	94.413.912.355	18.022.414.053
6	Chi phí hoạt động khác		(12.500.171.061)	(5.571.558.688)	(23.951.843.920)	(5.571.558.688)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		26.771.258.460	12.450.855.365	70.462.068.435	12.450.855.365
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.15	188.018.870.787	48.812.100.317	224.388.944.054	48.812.100.317
VIII	Chi phí hoạt động	VI.16	(738.650.572.942)	(133.015.960.909)	(1.266.553.759.139)	(133.015.960.909)
1	Chi phí khấu hao TSCĐ		(90.801.377.352)	(25.845.777.740)	(181.559.031.846)	(25.845.777.740)
2	Chi phí cho nhân viên		(398.034.286.799)	(40.590.841.098)	(612.143.665.573)	(40.590.841.098)
3	Chi phí hoạt động khác		(249.814.908.791)	(66.579.342.071)	(472.851.061.720)	(66.579.342.071)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng RRTD		1.726.612.942.103	1.116.234.342.205	3.186.515.798.727	1.116.234.342.205
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(256.745.555.772)	-	(256.745.555.772)	-
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.469.867.386.331	1.116.234.342.205	2.929.770.242.955	1.116.234.342.205
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(300.394.633.082)	(300.173.611.684)	(645.264.410.041)	(300.173.611.684)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(300.394.633.082)	(300.173.611.684)	(645.264.410.041)	(300.173.611.684)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.169.472.753.249	816.060.730.521	2.284.505.832.914	816.060.730.521
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(4.428.413.801)	(1.874.653.229)	(8.801.694.462)	(1.874.653.229)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ		1.165.044.339.448	814.186.077.292	2.275.704.138.452	814.186.077.292

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2009

LẬP BẢNG



LÊ THU THỦY

TƯỢ/ KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHÓ P. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH VCB



PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN



NGUYỄN THỊ TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp trực tiếp)

Quý II - Năm 2009

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN

T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại) (01/06/2008-30/06/2008)
(1)		(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.534.591.714.896	1.102.981.818.199
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(4.349.414.153.583)	(780.333.108.201)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		484.955.821.058	66.529.691.235
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		648.935.757.873	363.470.517.467
05	Thu nhập/(chi phí) khác		5.509.658.241	(2.505.980.641)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		64.952.410.194	14.956.836.006
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(1.089.087.234.920)	(300.099.089.993)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(322.270.855.368)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			2.978.173.118.391	465.000.684.072
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(3.569.855.115.422)	(29.610.357.327.831)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh CK		(674.098.852.981)	8.313.342.285.769
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(18.428.030.518.738)	1.872.138.097.491
13	Giảm nguồn DP để bù đắp tổn thất các khoản(*)		(27.538.602)	-

T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại) (01/06/2008-30/06/2008)
	(1)	(2)	(3)	(4)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.438.986.245.913)	(1.206.638.517.702)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ CP và NHNN		(47.280.450.167)	2.897.638.457.340
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(2.405.347.342.545)	8.169.340.095.507
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(5.841.575.780.417)	406.537.097.786
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(129.027.979.298)	823.277.419.017
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(558.826.927.085)	(2.766.676.395.085)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		377.400.000.000	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(561.885.026.476)	2.929.432.770.518
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(127.501.498.737)	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD		(30.426.870.157.990)	(7.706.965.333.118)
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>				
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(90.467.620.666)	(3.709.068.265)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		114.570.000	7.963.636
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(112.223.233)	(62.909.091)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư (*)			
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn LD, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(37.146.890.000)	(111.000.000.000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn LD, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		148.398.922.380	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		136.701.517.674	48.812.100.317
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		157.488.276.155	(65.951.913.403)

T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại) (01/06/2008-30/06/2008)
	(1)	(2)	(3)	(4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30.269.381.881.835)	(7.772.917.246.521)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		63.458.405.000.000	44.826.884.000.000
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.17	33.189.023.118.165	37.053.966.753.479

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2009

LẬP BẢNG



NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH

TƯ/Q/ KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHÓ P.KẾ TOÁN TÀI CHÍNH VCB



PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời điểm 30/06/2009

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “VCB” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương là ngân hàng cổ phần được thành lập sau khi cổ phần hóa, chuyển đổi Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từ Ngân hàng thương mại Nhà nước sang Ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103024468 ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn:

TT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
1	Nhà nước (SCIC là đại diện phần vốn Nhà nước tại VCB)	1.097.800.600	90,72%
2	Cổ đông khác	112.285.426	9,28%
	Tổng	1.210.086.026	100%

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Văn Tá	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008

Ông Trần Trọng Độ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008

4. Thành phần Ban điều hành:

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/05/2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/06/2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/06/2008
Ông Đinh Văn Mười	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/06/2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/06/2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/06/2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/06/2008
Bà Nguyễn Thị Hoa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 04/06/2008

5. VCB có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, sáu tư (64) chi nhánh các tỉnh và thành phố trên cả nước, một (01) Trung tâm đào tạo, ba (3) công ty con ở trong nước, một (1) công ty con ở nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, ba (3) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện tại Singapore.

6. Công ty con:

Tính đến thời điểm 30/06/2009, Ngân hàng có 4 công ty con sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Thành lập theo Giấy phép Hoạt động/đầu tư số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động chủ yếu</i>	<i>Tỷ lệ % góp vốn của Ngân hàng</i>
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Giấy phép Hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25/05/1998 của Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính ngân hàng	100
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Giấy phép Hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 và giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23/05/2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Môi giới, đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư	100
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép Đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 6 năm 1996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Cho thuê văn phòng	70
Công ty Tài chính Việt Nam - Hồng Kông (Vinafico)	Giấy phép Đầu tư số 05456282 năm 1987 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp.	Tài chính ngân hàng	100

7. Tổng số cán bộ thực tế đến ngày 30/06/2009 là: 9.737 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 1145/QĐ ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc Ban hành Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng Cân đối Kế toán, báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV- Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối

kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

2. Kế toán thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNN Việt nam ban hành ngày 22/04/2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do NHNN Việt nam ban hành ngày 25/04/2007, và Công văn 10788 áp dụng cho Ngân hàng do NHNN Việt Nam ban hành ngày 10/12/2008, được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi Ngân hàng thực thu lãi.

3. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi. Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền của Ngân hàng được thiết lập.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 24/04/2007 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng và của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn,

Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ - NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo Kết quả hoạt động Kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Điều 19 của Quyết định 493, các tổ chức tín dụng nhà nước cho phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

5. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân loại theo ba loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán ngay tại thời điểm mua. Sau thời điểm mua, ngân hàng được phép phân loại lại tối đa 1 lần.

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh và được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính nếu có. Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán được giữ cho đến khi đến hạn bao gồm các chứng khoán có trị giá được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể và Ngân hàng dự định nắm giữ các chứng khoán này cho tới ngày đáo hạn. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.3 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán ngoài các loại nêu trên. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Kế toán tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được đưa ra khỏi bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 như sau:

Văn phòng và chi phí cải tạo nâng cấp văn phòng	25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Quyền sử dụng đất (*)	Theo thời hạn được giao/thuê
Tài sản cố định khác	4 năm

(*) Ngân hàng không trích khấu hao quyền sử dụng đất được Nhà nước giao, cho thuê không thời hạn.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn, có tính thanh khoản cao và các khoản đầu tư ngắn hạn có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 90 ngày tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Trong quá trình hoạt động kinh doanh Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

9. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên :

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với phụ cấp lương (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính, các ngân hàng phải trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên quỹ lương cơ bản của nhân viên.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một

khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập của Ngân hàng được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. *Vốn chủ sở hữu*

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng tiền. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận của Ngân hàng theo quy định hiện hành.

Ngân hàng trích lập các quỹ theo đúng quy định của Pháp luật.

Hàng năm, Ngân hàng sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với mức 5% (năm phần trăm) lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% (mười phần trăm) lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% (hai mươi năm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo quyết định của Đại hội cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.
- Trả cổ tức cho các cổ đông.

12. *Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn.*

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:*(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)***1. Chứng khoán kinh doanh:**

	<u>SỐ CUỐI NĂM</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
1.1. Chứng khoán Nợ	77.223.288	
- Chứng khoán Chính phủ		
- CK do các TCTD khác trong nước PH		
- CK do các TCKT trong nước phát hành	77.223.288	
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2. Chứng khoán Vốn	183.447.294.143	403.698.000.000
- CK Vốn do các TCTD khác phát hành		121.315.000.000
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	183.447.294.143	282.383.000.000
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	(38.800.709.513)	(131.989.000.000)
Tổng	144.723.807.918	271.709.000.000

2. Cho vay khách hàng:

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Cho vay các TC KT, cá nhân trong nước	127.663.314.924.757	111.878.319.000.000
Cho vay CK thương phiếu và các GTCG	2.508.870.821.061	889.873.000.000
Cho thuê tài chính	1.017.380.538.904	
Các khoản trả thay khách hàng	6.914.887.641	11.096.000.000
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	20.000.625.213	
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ		
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	4.513.721.162	13.677.000.000
Tổng	131.220.995.518.738	112.792.965.000.000

- Phân tích chất lượng nợ cho vay đến thời điểm 30/06/2009:

Đơn vị tính: Triệu đồng

<i>Phân loại</i>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	156.825.505
Nợ cần chú ý	7.388.538
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.987.038
Nợ nghi ngờ	980.396
Nợ có khả năng mất vốn	3.426.116
Tổng	<u>170.607.594</u>

Ghi chú: Phân loại nợ được điều chỉnh một số khoản mục như sau:

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
- Tổng dư nợ trên sổ sách	131.220.996
- Điều chỉnh giảm	
+ Khoản cho vay Công ty Thương Cảng Vũng Tàu đã được xử lý bằng DPRR nhưng chưa hạch toán ngoại bảng	-1.100
- Điều chỉnh tăng	
+ Tài sản xiết nợ	29.642
+ Cho vay rút quá số dư các TCTD trong nước	1.702.186
+ Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ và uỷ thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro	190.072
+ Các khoản ngoại bảng	37.465.799
Tổng	<u>170.607.594</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Nợ ngắn hạn	72.314.118.315.527	59.343.948.000.000
Nợ trung hạn	15.688.417.341.078	13.571.270.000.000
Nợ dài hạn	43.218.459.862.133	39.877.747.000.000
Tổng	<u>131.220.995.518.738</u>	<u>112.792.965.000.000</u>

3. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	760.366.000.000	3.503.835.000.000
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	21.885.776.609	235.321.680.382
Trích lập/(hoàn nhập) từ lợi nhuận	10.752.593.858	93.666.333.299
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(27.538.602)
Nguyên nhân khác (chênh lệch tỷ giá)	(211.007.614)	(44.342.205)
Số dư cuối kỳ	792.793.362.853	3.832.751.132.874
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	809.988.000.000	2.012.872.000.000
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	777.000.000	1.954.668.000.000
Trích lập từ lợi nhuận		
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(53.253.000.000)	(463.705.000.000)
Nguyên nhân khác (chênh lệch tỷ giá)	2.854.000.000	
Số dư cuối kỳ	760.366.000.000	3.503.835.000.000

4. Chứng khoán đầu tư:

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
4.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	27.866.690.861.997	30.250.021.000.000
- Chứng khoán Chính phủ	16.181.336.436.716	19.353.491.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11.685.354.425.281	9.624.404.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	960.364.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	311.762.000.000
b. Chứng khoán Vốn	-	11.541.000.000
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	11.541.000.000
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá CK sẵn sàng để bán	(213.691.861.470)	(300.578.000.000)
Tổng	27.652.999.000.527	29.960.984.000.000

4.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Chính phủ	2.350.000.000.000	2.360.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.578.524.663.359	73.480.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	1.535.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	8.472.070.019.707	9.208.461.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	14.400.594.683.066	11.643.476.000.000

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.207.630.904.953	1.148.757.000.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	36.186.960.791	31.331.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.911.332.469.137	1.971.758.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(190.212.250.000)	(190.212.000.000)
Tổng	2.964.938.084.881	2.961.634.000.000

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>		<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>% SH</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>% SH</u>
CÁC KHOẢN ĐT VÀO C.TY LD				
Ngân hàng liên doanh Shinhan Vina	727.164.683.204	50.00	684.792.000.000	50.00
Công ty TNHH Vietcombank Bonday Bến Thành	153.140.862.631	52.00	152.809.000.000	52.00
Công ty Quản lý quỹ Vietcombank	47.749.868.315	51.00	41.156.000.000	51.00
Công ty TNHH Bảo hiểm Vietcombank Cardif	279.575.490.803	45.00	270.000.000.000	45.00
<u>TỔNG</u>	<u>1.207.630.904.953</u>		<u>1.148.757.000.000</u>	
<u>CÁC KHOẢN Đ.TƯ VÀO CTY LK</u>				
Công ty TNHH Vietcombank Bonday	13.359.293.085	16.00	11.007.000.000	16.00
Quỹ thành viên VPF1	19.404.719.368	11.00	16.480.000.000	11.00
Smartlink Card	3.422.948.338	8.80	3.844.000.000	8.80
<u>TỔNG</u>	<u>36.186.960.791</u>		<u>31.331.000.000</u>	
<u>CÁC KHOẢN Đ.TƯ DÀI HẠN KHÁC</u>				
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	632.064.900.000	8.75	632.065.000.000	8.75
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	93.408.000.000	9.16	93.408.000.000	9.16
Ngân hàng TMCP Quân Đội	320.758.255.000	7.99	320.758.000.000	7.99
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam			51.111.000.000	2.42
Ngân hàng TMCP Gia Định	238.300.370.000	15.11	238.300.000.000	15.11
Ngân hàng TMCP Phương Đông	114.922.400.000	7.79	114.922.000.000	7.79
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	5.000.000.000	4.50	5.000.000.000	4.50
Quỹ bảo lãnh tín dụng S&M	1.800.000.000	3.60	1.800.000.000	3.60
SWIFT, MASTER và VISA	760.586.137	-	761.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	34.300.000.000	10.00	34.300.000.000	10.00
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	50.385.600.000	3.63	59.986.000.000	4.36
Công ty CP thương nghiệp Tổng hợp và	4.023.858.000	3.97	3.739.000.000	3.97

chế biến lương thực Thốt Nốt

Công ty cổ phần đầu tư cơ sở hạ tầng	12.176.100.000	1.95	12.176.000.000	1.95
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	12.540.000.000	7.50	12.540.000.000	7.50
Công ty DV Bưu chính Viễn thông SG	138.072.400.000	3.85	138.072.000.000	3.85
Cty CP Vận tải DK TBD	120.000.000.000	10.00	120.000.000.000	10.00
Cty CP Đầu tư Thông tin tin dụng	380.000.000	1.90	380.000.000	1.90
Cty Tài chính Cổ phần Xi măng	33.000.000.000	11.00	33.000.000.000	11.00
TCty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính VN	75.000.000.000	1.50	75.000.000.000	1.90
Công ty CP Bất động sản Vietcomreal	11.000.000.000	11.00	11.000.000.000	11.00
Góp vốn liên doanh khác	13.440.000.000		13.440.000.000	
<u>TỔNG</u>	1.911.332.469.137		1.971.758.000.000	

6. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước:

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
6.1. Vay NHNN	3.883.443.258.247	3.930.724.000.000
Vay theo hồ sơ tín dụng		
Vay chiết khấu, tái CK các giấy tờ có giá		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
Vay thanh toán bù trừ		
Vay hỗ trợ đặc biệt	5.002.354.817	5.002.000.000
Vay khác	3.878.440.903.430	3.925.722.000.000
Nợ quá hạn		
6.2. Vay Bộ Tài chính		
6.3. Các khoản nợ khác	1.961.894.037.237	5.584.909.000.000
Tổng	5.845.337.295.484	9.515.633.000.000

7. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác:

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
7.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.820.546.337.786	11.851.306.000.000
- Bằng VND	2.233.966.174.766	3.287.285.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	10.586.580.163.020	8.564.021.000.000
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6.904.320.319.669	9.502.658.000.000
- Bằng VND	2.829.054.000.000	6.477.118.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.075.266.319.669	3.025.540.000.000
Tổng	19.724.866.657.455	21.353.964.000.000
7.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	75.000.000.000	
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.695.300.000.000	2.546.550.000.000
Tổng	1.770.300.000.000	2.546.550.000.000
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	21.495.166.657.455	23.900.514.000.000

8. Tiền gửi của khách hàng:

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	44.132.217.328.599	52.110.002.000.000
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.999.634.863.951	25.035.418.000.000
- Tiền gửi không KH bằng vàng, ngoại tệ	15.132.582.464.648	27.074.584.000.000
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	106.662.650.973.048	101.464.126.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	64.869.096.690.709	59.258.095.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	41.793.554.282.339	42.206.031.000.000
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.679.893.858.389	2.464.577.000.000
Tiền gửi ký quỹ	1.373.696.313.896	1.028.314.000.000
Tổng	154.848.458.473.932	157.067.019.000.000

9. Phát hành giấy tờ có giá thông thường:

LOẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
I. Kỳ phiếu	2.245.192.363	3.002.000.000
- Trong đó		
+ dưới 12 tháng	2.245.192.363	3.002.000.000
+ chiết khấu		
+ phụ trội		
II. Trái phiếu	27.610.950.393	27.625.000.000
Trong đó		
+ từ 12 tháng đến 60 tháng	54.142.915	54.000.000
+ từ 60 tháng trở lên	27.556.807.478	27.571.000.000
+ chiết khấu		
+ phụ trội		
III. Chứng chỉ tiền gửi	2.763.130.877.946	2.891.388.000.000
Trong đó		
+ dưới 12 tháng	558.748.115.714	956.494.000.000
+ từ 12 tháng đến 60 tháng	2.204.382.762.232	1.934.894.000.000
+ từ 60 tháng trở lên	-	-
+ chiết khấu		
+ phụ trội		
Tổng	2.792.987.020.702	2.922.015.000.000

10. Các khoản nợ khác:

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Các khoản phải trả nội bộ	867.774.392.267	496.338.430.955
Các khoản phải trả bên ngoài	7.892.716.463.212	7.425.649.569.045
Dự phòng rủi ro khác:	718.916.733.308	791.975.000.000
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	718.916.733.308	791.975.000.000
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		
Tổng	9.479.407.588.787	8.713.963.000.000

11. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/Vốn điều lệ	12.100.860			12.100.860
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	8.873	1.432		10.305
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	145.867	5.569	(19.468)	131.968
Quỹ đầu tư phát triển	212.482	25		212.507
Quỹ dự phòng tài chính	164.965	17	(100)	164.881
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	71.250			71.250
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	163.462	22.611	(127.501)	58.572
Lợi nhuận sau thuế chưa pp	858.668	2.279.697	(884.085)	2.254.279
<i>Lợi nhuận năm nay</i>		<i>2.275.704</i>		<i>2.275.704</i>
<i>Lợi nhuận năm trước</i>	<i>858.668</i>	<i>3.993</i>	<i>(884.085)</i>	<i>(21.425)</i>
Vốn chủ sở hữu khác	63.615	12.593		76.207
Tổng cộng	13.790.042	2.321.944	(1.031.156)	15.080.830

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

12. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Đơn vị: đồng</i>	
	<u>KỲ NÀY</u>	<u>KỲ TRƯỚC</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	523.125.088.386	303.768.697.367
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.215.884.819.398	1.062.973.353.630
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1.780.956.281.864	199.755.712.480
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	22.202.336.471	5.597.464.004
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.758.753.945.393	194.158.248.476
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	57.277.064.375	6.924.401.279
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.290.349.287	1.047.173.678
Tổng	7.581.533.603.310	1.574.469.338.434

13. Chi phí lãi và các khoản tương tự:

	<u>KỲ NÀY</u>	<u>KỲ TRƯỚC</u>
Trả lãi tiền gửi	4.349.067.418.269	749.237.754.430
Trả lãi tiền vay	109.587.524.465	63.726.031.537
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	98.196.196.313	3.451.378.340
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	355.497.817	67.035.397
Tổng	4.557.206.636.864	816.482.199.704

14. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	<u>KỠ NÀY</u>	<u>KỠ TRƯỚC</u>
Thu nhập từ mua bán CK KD	110.968.799.295	28.327.721.936
Chi phí về mua bán CK KD	147.413.060.676	(27.272.632.255)
Chi phí dự phòng giảm giá CK KD	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	258.381.859.971	1.055.089.681

15. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>KỠ NÀY</u>	<u>KỠ TRƯỚC</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua CP:	136.701.517.674	48.812.100.317
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	4.160.281.910	4.750.945.750
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	132.541.235.764	44.061.154.567
Các khoản thu nhập khác (bán khoản góp vốn, đầu tư)	87.687.426.380	-
Tổng	224.388.944.054	48.812.100.317

16. Chi phí hoạt động:

	<u>KỠ NÀY</u>	<u>KỠ TRƯỚC</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	74.951.236.544	31.876.697.617
2. Chi phí cho nhân viên:	611.767.443.173	40.590.841.098
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	554.785.761.902	35.554.777.687
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.111.591.102	2.105.982.006
- Chi trợ cấp	283.333.762	73.087.598
- Chi công tác xã hội	167.987.000	3.000.000
3. Chi về tài sản :	350.411.601.492	42.685.563.459
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	181.559.031.846	25.845.777.740
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	196.526.800.329	16.245.795.810
Trong đó: - Công tác phí	11.536.120.426	1.300.520.466
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	940.649.291	186.640.381
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	25.591.922.382	103.122.518
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	7.304.755.219	1.513.940.407
Tổng	1.266.553.759.139	133.015.960.909

VII. Thông tin bổ sung một số khoản trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

17. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>KỠ NÀY</u>	<u>KỠ TRƯỚC</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.243.980.648.913	3.724.883.154.567
Tiền gửi tại NHNN	4.318.170.130.892	7.473.071.099.994
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (<i>gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng</i>)	24.336.960.838.360	16.882.784.019.970
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.289.911.500.000	8.973.228.478.948
Tổng	33.189.023.118.165	37.053.966.753.479

VIII. Các thông tin khác:

18. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng:

Chỉ tiêu	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (tổng giá trị GD theo HĐ)	KD và đầu tư chứng khoán (CL DN –DC)
Trong nước	131.200.994.893.525	172.882.710.088.892		377.400.000.000	33.978.740.042.787
Nước ngoài	20.000.625.213	3.652.509.079.732			8.472.070.019.707

IX. Quản lý rủi ro tài chính:

19. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

19.1 Chính sách lãi suất:

1.1. Lãi suất huy động của khách hàng:

- Đồng Việt Nam:
- *Lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn:*

+Đối với tiền gửi của Dân cư (tiết kiệm và tài khoản cá nhân): Mức sàn lãi suất (%/năm) như sau:

Kỳ hạn	Từ 1 tháng đến dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	Từ 12 tháng đến dưới 36 tháng	Từ 36 tháng trở lên
Sàn lãi suất	7,0	7,7	8,2	8,8

Đối với tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng: Hội sở chính (HSC)/Sở giao dịch/Chi nhánh xem xét áp dụng mức lãi suất phù hợp với mặt bằng lãi suất hiện hành.

+ Đối với tiền gửi của Tổ chức kinh tế: HSC /Sở giao dịch/Chi nhánh/Công ty cho thuê tài chính (sau đây gọi chung là Chi nhánh) xem xét ấn định lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam của Tổ chức kinh tế (TCKT) trên cơ sở mức sàn lãi suất áp dụng đối với tiền gửi của Dân cư và phù hợp với tình hình lãi suất địa bàn.

- *Lãi suất huy động tiền gửi không kỳ hạn:* Ấn định mức lãi suất chung cho toàn hệ thống đối với TCKT là 0,20%/tháng, dân cư là 0,25%/tháng.
- Ngoại tệ:
- *Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn:*

+ Đối với tiền gửi và tiết kiệm USD của cá nhân (%/năm):

Kỳ hạn	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng	Trên 12 tháng
Lãi suất	0,8	1,1	1,3	1,4	1,5	2,0

+ Đối với tiền gửi của pháp nhân (trừ TCTD):

Kỳ hạn	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng	Trên 12 tháng
Lãi suất	0,7	1,0	1,2	1,3	1,4	2,0

- *Lãi suất huy động tiền gửi không kỳ hạn: 0,1%/năm.*

1.2. Lãi suất cho vay khách hàng:

- Bảng Đồng Việt Nam:

- Cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống:

	Ngắn hạn	Trung dài hạn
Sàn lãi suất	10,5%/năm	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của Chi nhánh + 3,6%/năm (nhưng không được thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các nhu cầu vốn phục vụ đời sống trong cùng thời kỳ)

- Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng: Ấn định mức lãi suất 12%/năm trong toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Quy định về lãi suất cho vay đối với các loại hình không phải nhu cầu vốn phục vụ đời sống và phát hành sử dụng thẻ tín dụng:

	Ngắn hạn	Trung dài hạn
Trần lãi suất	150% lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trong từng thời kỳ	
Lãi suất ưu đãi	<u>Tối thiểu</u> 9,5%/năm	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của Chi nhánh + <u>tối thiểu</u> 2,4%/năm (nhưng không được thấp hơn lãi suất cho vay ưu đãi ngắn hạn trong cùng thời kỳ)

- Ngoại tệ: Các mức lãi suất cho vay USD ngắn hạn và trung dài hạn cụ thể như sau:

Kỳ hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn
Lãi suất	3,0	Lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng + 2,5%/năm

1.3. Đối với lãi suất giao dịch nội bộ: Sử dụng lãi suất giao dịch nội bộ làm công cụ định hướng lãi suất huy động tại chi nhánh trong việc xác định mức lãi suất huy động hợp lý và đảm bảo chênh lệch đầu ra- đầu vào của chi nhánh cũng như của hệ thống.

1.4. Đối với lãi suất cho vay/gửi và nhận gửi tổ chức tín dụng khác: HĐQT uỷ quyền cho Ban điều hành quy định các mức lãi suất giao dịch cho vay/gửi và nhận gửi đối với các tổ chức tín dụng khác.

19.2 Chính sách thanh khoản:

Để đảm bảo an toàn thanh khoản, NHNT áp dụng các công cụ sau:

- Áp dụng chính sách lãi suất gửi/vay vốn nội bộ linh hoạt theo hướng khuyến khích các chi nhánh tăng cường huy động vốn tại địa bàn chuyên về HSC để ổn định nguồn vốn điều hoà cho toàn hệ thống.
- Tính toán tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn, khả năng chi trả định kỳ hàng tháng, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) theo Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của Thống đốc NHNN để theo dõi thời gian đến hạn các tài sản có và tài sản nợ, từ đó có phương án dự phòng thanh khoản phù hợp.
- Tính toán tiền gửi dự trữ bắt buộc hàng tháng phải duy trì tại NHNN của từng chi nhánh và toàn hệ thống NHNT.
- Kiểm soát chặt chẽ các khoản tiền chuyển đi và chuyển về lớn trong ngày của khách hàng tại HSC và từng chi nhánh.
- Lập phương án thanh khoản theo các giả định cho các thời điểm thanh khoản nóng.
- Giao chỉ tiêu kế hoạch huy động vốn đối với từng chi nhánh, khuyến khích các chi nhánh, đơn vị thành viên tăng cường áp dụng cơ chế lãi suất thoả thuận đối với các khách hàng cá nhân và TCKT có số dư tiền gửi lớn.
- Quản trị lãi suất cho vay – huy động, lãi suất đầu ra - đầu vào đảm bảo mức chênh lệch hợp lý cho NHNT

19.3 Hạn mức rủi ro:

- Đối với giao dịch nội bộ:
 - +Chi nhánh được xác định một hạn mức vay qua đêm. Về nguyên tắc chi nhánh không được phép duy trì dư nợ cho vay qua đêm liên tục quá 5 ngày. Trường hợp có nhu cầu vay vượt hạn mức và có số dư nợ vượt quá 5 ngày liên tục, chi nhánh phải xin phép HSC và được Tổng Giám đốc chấp thuận.
 - +Quy định đối với các chi nhánh vay HSC kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống, chi nhánh phải đảm bảo tỷ lệ: Nguồn vốn từ 3 tháng trở xuống (kể cả vốn vay HSC) so với sử dụng từ 3 tháng trở xuống tối đa là 1,5 lần.
- Đối với giao dịch liên ngân hàng: cho vay trên cơ sở hạn mức đã được Hội đồng tín dụng Định chế tài chính phê duyệt. Đối với các khoản vay ngoài hạn mức tín dụng hoặc trong những trường hợp cần thiết, để phòng ngừa và hạn chế rủi ro, yêu cầu khách hàng phải dùng tài sản bảo đảm cho các khoản vay/nhận gửi của NHNT là các loại Giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao như Trái phiếu chính phủ...hoặc phải có bảo lãnh của Tổng Giám đốc các Ngân hàng thương mại Nhà nước.

20. Rủi ro tín dụng :

VCB xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng:

- Thành lập các Hội đồng phục vụ cho công tác tín dụng như Hội đồng tín dụng, Hội đồng xử lý rủi ro, Hội đồng miễn giảm lãi từ Hội sở chính đến Chi nhánh.
- Hoàn thiện các quy trình, quy chế nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro tác nghiệp, nâng cao hiệu quả xử lý công việc.
- Ban hành quy định về quản lý và xử lý nợ có vấn đề nhằm nâng cao vai trò của Hội Sở chính trong việc giám sát cũng như hỗ trợ Chi nhánh trong công tác xử lý các khoản nợ có vấn đề.
- Xây dựng chính sách của NHNT về bảo đảm tín dụng, quy trình xử lý tài sản bảo đảm
- Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm đảm bảo chuẩn hóa trong công tác đánh giá chất lượng khách hàng và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý.
- Thực hiện rà soát rủi ro tập trung tại Hội sở chính
- Đưa ra các mức quản lý, khống chế trong hoạt động tín dụng như Phân cấp thẩm quyền, quy định các giới hạn an toàn trong hoạt động tín dụng như giới hạn cho vay và bảo lãnh đối với 1 khách hàng, nhóm khách hàng liên quan...
- Chính sách phân bổ tín dụng theo hướng đa dạng hoá danh mục đầu tư thông qua đa dạng hoá sản phẩm cho vay, đối tượng khách hàng, mặt hàng và lĩnh vực đầu tư.

21. Rủi ro thị trường:

21.1 Rủi ro lãi suất:

- Lãi suất thực tế trung bình trên các khoản mục tiền tệ chủ yếu theo các kỳ hạn và theo loại tiền tệ khác nhau được trình bày trong bảng sau:

LÃI SUẤT THỰC TẾ TRUNG BÌNH

Khoản mục	Lãi suất (%/năm)		
	Không chịu lãi	VND	Ngoại tệ quy USD
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	√		
Tiền gửi tại NHNN		3.60	0.00
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		7.58	2.59
Cho vay khách hàng		10.07	4.07
Chứng khoán đầu tư		11.05	0.00
Góp vốn đầu tư dài hạn	√		
TSCĐ và BĐS đầu tư	√		

Khoản mục	Lãi suất (%/năm)		
Các tài sản có khác	√		
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		4.44	0.37
Tiền gửi của khách hàng		6.57	1.74
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ Tài chính khác		Không có số dư	6.25
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	√		
Phát hành GTCG		7.53	3.99
Các khoản nợ khác	√		

- Bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế Quý II/2009 (*Bảng chi tiết đính kèm*).

21.2 Rủi ro thanh khoản:

- Chiến lược của Ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản cho NHNT:
 - + Đảm bảo thanh khoản trong các thời điểm nóng: HSC chỉ đạo các chi nhánh tăng cường nguồn vốn dự phòng thanh khoản thông qua một loạt các giải pháp tổng hợp như giao hạn mức tín dụng và yêu cầu các chi nhánh ưu tiên công tác tăng cường huy động vốn, giữ nguồn vốn tăng trưởng ổn định.
 - + Áp dụng chính sách lãi suất gửi/vay vốn nội bộ linh hoạt theo hướng khuyến khích các chi nhánh tăng cường huy động vốn tại địa bàn chuyển về HSC để ổn định nguồn vốn điều hoà cho toàn hệ thống.
 - + Tính toán tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn, khả năng chi trả định kỳ hàng tháng, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) theo Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của Thống đốc NHNN để theo dõi thời gian đến hạn các tài sản có và tài sản nợ, từ đó có phương án dự phòng thanh khoản phù hợp.
 - + Tính toán tiền gửi dự trữ bắt buộc hàng tháng phải duy trì tại NHNN của từng chi nhánh và toàn hệ thống NHNT.
 - + Kiểm soát chặt chẽ các khoản tiền chuyển đi và chuyển về lớn trong ngày của khách hàng tại HSC và từng chi nhánh.
 - + Lập phương án thanh khoản theo các giả định cho các thời điểm thanh khoản nóng.
 - + Giao chỉ tiêu kế hoạch huy động vốn đối với từng chi nhánh, khuyến khích Sở giao dịch, các chi nhánh, đơn vị thành viên tăng cường áp dụng cơ chế lãi suất thoả thuận đối với các khách hàng cá nhân và tổ chức có số dư tiền gửi lớn.
 - + Quản trị lãi suất cho vay – huy động, lãi suất đầu ra - đầu vào đảm bảo mức chênh lệch hợp lý cho NHNT.

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế Quý II/2009 (*Bảng chi tiết đính kèm*).

22. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ gồm 2 nhóm rủi ro chính là rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối. Rủi ro ngoại hối phát sinh khi có sự biến động về tỷ giá ngoại hối trên thị trường đối với các khoản mục tài sản Nợ và tài sản Có bằng ngoại tệ. Để quản trị mức giao dịch trong ngày và không có trạng thái ngoại hối vào cuối ngày. Tại Hội sở chính, các trạng thái ngoại hối phát sinh của toàn hệ thống đều được cân bằng kịp thời.

Rủi ro lãi suất xảy ra khi có sự chênh lệch về kỳ hạn, tính thanh khoản giữa vốn huy động và việc sử dụng vốn huy động của ngân hàng trong điều kiện lãi suất thị trường thay đổi ngoài dự kiến, điều này dẫn đến khả năng giảm thu nhập của ngân hàng so với dự tính. Để phòng tránh rủi ro lãi suất, NHNT đã chủ động áp dụng một số chính sách để giảm thiểu rủi ro như: áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt theo tín hiệu thị trường; tham gia vào các hợp đồng hoán đổi lãi suất với nhiều đối tác nước ngoài; áp dụng chính sách lãi suất thả nổi trong nhiều hợp đồng tín dụng trung và dài hạn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất. (*Bảng chi tiết đính kèm*).

BẢNG PHÂN TÍCH TÀI SẢN, CÔNG NỢ THEO KỲ ĐỊNH LẠI LÃI SUẤT THỰC TẾ

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không chịu lãi</i>	<i>Đến 1T</i>	<i>1T-3T</i>	<i>3T-6T</i>	<i>6T-12T</i>	<i>1N-5N</i>	<i>Trên 5N</i>	<i>TỔNG</i>
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc đá quý		3.243.714	266						3.243.981
II Tiền gửi tại NHNN			4.318.170						4.318.170
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			25.675.101	2.673.828	646.438	1.725.455	391.678		31.112.499
IV Chứng khoán kinh doanh			183.525						183.525
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài									
V chính khác									
VI Cho vay khách hàng	3.147.589		29.437.530	35.989.030	41.349.545	11.616.627	2.462.238	7.218.437	131.220.996
VII Chứng khoán đầu tư			746.674	1.537.050	6.945.710	2.612.200	25.113.052	5.312.600	42.267.286
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn		3.155.150							3.155.150
IX TSCĐ và BĐS đầu tư		1.259.376							1.259.376
X Các tài sản có khác		4.482.538							4.482.538
TỔNG TÀI SẢN	3.147.589	12.140.779	60.361.265	40.199.908	48.941.693	15.954.282	27.966.967	12.531.037	221.243.520
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD									
I khác		5.002	22.576.109	3.086.108	370.824	1.300.000	2.460		27.340.504
II Tiền gửi của khách hàng			80.923.639	40.055.048	18.777.727	1.010.774	13.701.959	379.311	154.848.458
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ									
III tài chính khác					377.400				377.400
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD									
IV chịu rủi ro		18		2.542.950					2.542.968
V Phát hành GTCG			2.906.321	249.431	179.181		349.001		3.683.934
VI Các khoản nợ khác		11.384.112							11.384.112
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		11.389.133	106.406.070	45.933.537	19.705.133	2.310.774	14.053.420	379.311	200.177.377
Mức chênh lệch nhạy cảm với LS nội bảng	3.147.589	751.646	(46.044.805)	(5.733.630)	29.236.560	13.643.508	13.913.547	12.151.726	21.066.142

Ghi chú

- Số liệu trên không tính đến dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

- Phần chênh lệch giữa tổng tài sản và tổng nợ phải trả (sau khi loại trừ các khoản dự phòng) là Vốn và các quỹ của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG PHÂN TÍCH TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN THEO KỲ ĐÁO HẠN THỰC TẾ

Đơn vị: Triệu đồng

KHOẢN MỤC	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	TỔNG
	Trên 3T	Đến 3T	Đến 1T	1T-3T	3T-12T	1N-5N		
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc đá quý			3.243.981					3.243.981
II Tiền gửi tại NHNN			4.318.170					4.318.170
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			25.413.480	2.673.828	2.471.893	553.298		31.112.499
IV Chứng khoán kinh doanh			183.525					183.525
V Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác								
VI Cho vay khách hàng	2.787.507	538.672	12.317.219	21.098.030	39.208.285	18.486.994	36.784.289	131.220.996
VII Chứng khoán đầu tư			746.674	1.537.050	9.557.910	25.113.052	5.312.600	42.267.286
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn			243.829				998.857	3.155.150
IX TSCĐ và BĐS đầu tư							1.259.376	1.259.376
X Các tài sản có khác				4.482.538				4.482.538
TỔNG TÀI SẢN	2.787.507	538.672	46.466.877	29.791.446	51.238.088	45.152.201	45.268.729	221.243.520
NỢ PHẢI TRẢ								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			21.986.536	543.158	4.204.488	584.035	22.287	27.340.504
II Tiền gửi của khách hàng			80.330.728	40.092.359	19.980.402	13.991.254	453.716	154.848.458
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ Tài chính khác					377.400			377.400
IV Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						2.542.968		2.542.968
V Phát hành GTCG			2.015.373	249.431	152.427	375.756		2.792.987
VI Các khoản nợ khác				12.275.060				12.275.060
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			104.332.637	53.160.009	24.714.717	17.494.013	476.003	200.177.377
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.787.507	538.672	(57.865.760)	(23.368.563)	26.523.371	27.658.188	44.792.726	21.066.142

Ghi chú:

- Số liệu trên không tính đến dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn g
- Phần chênh lệch giữa tổng tài sản và tổng nợ phải trả (sau khi loại trừ các khoản dự phòng) là Vốn và các quỹ của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác (**) được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I Tiền mặt vàng bạc, đá quý	177.048.359.769	756.193.730.240	253.981.372.212	136.061.162.960	1.323.284.625.181
II Tiền gửi tại NHNN		3.507.510.928.521			3.507.510.928.521
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.428.984.151.903	14.383.971.359.287		3.314.920.548.851	21.127.876.060.041
IV Chứng khoán kinh doanh (*)					
V Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)		5.085.900.000.000			5.085.900.000.000
VI Cho vay khách hàng (*)	1.440.842.223.187	42.927.426.068.832		42.312.614.323	44.410.580.906.342
VII Chứng khoán đầu tư (*)		9.807.325.317.769			9.807.325.317.769
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư					
X Các tài sản Có khác (*)	10.111.854.618.410	66.215.847.507.824		8.009.687.121.344	84.337.389.247.578
Tổng tài sản	15.158.729.353.269	142.684.174.912.473	253.981.372.212	11.502.981.447.478	169.599.867.085.432
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Chỉ tiêu					
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	532.935.602.653	20.393.589.318.048		1.035.230.925.709	21.961.755.846.410
II Tiền gửi của khách hàng	4.185.201.369.750	53.335.796.318.338		2.102.353.173.097	59.623.350.861.185
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		2.542.968.072.915			2.542.968.072.915
V Phát hành giấy tờ có giá	178.230.618.674	1.695.129.151.241			1.873.359.769.915
VI Các khoản nợ khác	10.225.569.855.534	66.710.558.153.016		8.282.131.818.033	85.218.259.826.583
VII Vốn và các quỹ					
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	15.121.937.446.611	144.678.041.013.558		11.419.715.916.839	171.219.694.377.008
Trạng thái tiền tệ nội bảng	254.479.379.886	(7.031.836.502.421)		(6.011.285.012)	(6.783.368.407.547)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(75.346.667)	6.194.824.106.610			6.194.748.759.943
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	254.404.033.220	(837.012.395.812)		(6.011.285.012)	(588.619.647.605)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

(**) Không tính VNĐ.